Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ	8 - 40

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B02a/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*31/12/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**3**	**585.233**	**566.449**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**4**	**1.219.788**	**798.225**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**5**	**26.328.326**	**16.023.622**
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	25.819.775	12.454.527
Cho vay các TCTD khác		508.551	3.569.095
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	**6**	**22.588.812**	**24.599.926**
Chứng khoán kinh doanh		22.588.812	24.599.926
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	**7**	**280.846**	**184.066**
Cho vay khách hàng		**124.851.577**	**108.228.371**
Cho vay khách hàng	8	126.416.035	109.552.804
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.564.458)	(1.324.433)
Chứng khoán đầu tư	**10**	**12.631.155**	**9.380.559**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.643.232	9.400.555
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(12.077)	(19.996)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**11**	**156.308**	**273.156**
Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		52.605	168.105
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.297)	(21.949)
Tài sản cố định		**1.040.238**	**1.058.474**
Tài sản cố định hữu hình		*167.588*	*171.659*
Nguyên giá tài sản cố định		545.614	514.432
Hao mòn tài sản cố định		(378.026)	(342.773)
Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
Tài sản cố định vô hình		*872.650*	*886.815*
Nguyên giá tài sản cố định		1.010.774	1.009.108
Hao mòn tài sản cố định		(138.124)	(122.293)
Bất động sản đầu tư			
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	**12**	**6.253.548**	**4.495.591**
Các khoản phải thu	12.1	538.620	299.325
Các khoản lãi, phí phải thu		5.593.872	4.125.759
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Tài sản Có khác	12.2	121.056	70.507
Trong đó: Lợi thế thương mại			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		**195.935.831**	**165.608.439**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*31/12/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**13**	**1.022.424**	**7.504**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.022.424	7.504
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**14**	**25.357.302**	**11.881.039**
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	25.125.705	11.776.283
Vay các TCTD khác	14.2	231.597	104.756
Tiền gửi của khách hàng	**15**	**127.190.259**	**122.723.416**
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	**7**		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		**63.579**	**25.652**
Phát hành giấy tờ có giá	**16**	**24.900.355**	**16.020.800**
Các khoản nợ khác		**4.139.640**	**3.210.136**
Các khoản lãi, phí phải trả		3.393.478	2.459.276
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	746.162	750.860
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**182.673.559**	**153.868.547**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	**19**	**13.262.272**	**11.739.892**
Vốn của TCTD	*19.1*	*10.139.266*	*9.066.625*
Vốn điều lệ	19.1	10.032.190	8.959.336
Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	107.076	107.289
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD	*19.1*	*1.245.308*	*1.045.470*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	*19.1*	*1.877.698*	*1.627.797*
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**13.262.272**	**11.739.892**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**195.935.831**	**165.608.439**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*31/12/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	***29***	**1.725.776**	***1.188.176***
Cam kết giao dịch hối đoái	***29***	**176.322.901**	***96.172.077***
Cam kết mua ngoại tệ		21.801.000	16.809.800
Cam kết bán ngoại tệ		23.245.800	6.759.800
Cam kết giao dịch hoán đổi		131.276.101	72.602.477
Cam kết giao dịch tương lai			
Cam kết cho vay không hủy ngang	***29***	***2.235.876***	***1.330.645***
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	***29***		
Bảo lãnh khác	***29***	***3.037.327***	***1.221.016***
Các cam kết khác	***29***		
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	***30***	***685.408***	***692.361***
Nợ khó đòi đã xử lý	***31***	***2.430.901***	***2.488.783***
Tài sản và chứng từ khác			
		186.438.189	**103.093.058**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Thùy Trường Giang	Hoàng Quang Dũng	
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT. Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á – M.S.T.D.N: 2900325526 – C.T.C.P – TỈNH NGHỆ AN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Quý 4/2025 triệu đồng	Quý 4/2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2025 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	3.617.486	3.015.042	13.556.806	11.812.113
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(2.641.595)	(2.178.707)	(10.118.009)	(8.498.660)
Thu nhập lãi thuần		**975.891**	**836.335**	**3.438.797**	**3.313.453**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	83.868	34.335	223.932	138.540
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(11.215)	(14.264)	(58.791)	(45.770)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**22**	**72.653**	**20.071**	**165.141**	**92.770**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**23**	**104.011**	**12.874**	**75.640**	**(68.252)**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**24**	**22.551**	**197.600**	**178.778**	**283.676**
Thu nhập từ hoạt động khác		110.827	7.790	123.933	27.221
Chi phí hoạt động khác		(20.775)	(17.128)	(24.634)	(21.182)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**25**	**90.052**	**(9.338)**	**99.299**	**6.039**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**26**	**37.392**	**12.638**	**53.838**	**12.638**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.302.550**	**1.070.180**	**4.011.493**	**3.640.324**
Chi phí cho nhân viên	27	(371.674)	(376.332)	(1.427.166)	(1.401.744)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	27	(12.916)	(12.982)	(53.245)	(50.256)
Chi phí hoạt động khác	27	(246.850)	(252.094)	(820.586)	(791.745)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**27**	**(631.440)**	**(641.408)**	**(2.300.997)**	**(2.243.745)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**671.110**	**428.772**	**1.710.496**	**1.396.579**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(41.638)	(43.370)	(326.451)	(274.851)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		16.968	54.790	84.404	123.438
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**646.440**	**440.192**	**1.468.449**	**1.245.166**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Quý 4/2025 triệu đồng	Quý 4/2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2025 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2024 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(121.809)	(84.986)	(282.922)	(245.981)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Chi phí thuế TNDN		**(121.809)**	**(84.986)**	**(282.922)**	**(245.981)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**524.631**	**355.206**	**1.185.527**	**999.185**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Thuỳ Trường Giang	Hoàng Quang Dũng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT.Tổng Giám đốc

M.S.T.D.N: 2800325526-C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á TỈNH NGHỆ AN

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2025 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2024 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.026.333	9.370.662
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.073.241)	(10.145.713)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		165.141	92.770
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		2.362.258	2.088.029
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác		(17.297)	(13.954)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		116.403	15.029
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.296.572)	(1.993.678)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	18	(246.099)	(258.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.036.926**	**(845.686)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.610.543	(1.358.834)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(717.809)	(2.037.801)
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		(96.780)	(184.066)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(16.863.231)	(9.698.829)
Tăng/(giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(8.593)	(26.531)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(335.325)	53.194
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.014.920	(16.612)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.476.263	722.286
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		4.466.843	4.089.168
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9.733.005	5.700.000
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		37.927	15.845
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác			(97.173)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		(107.608)	186.844
Chi từ các quỹ của TCTD			(131.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**14.247.081**	**(3.629.675)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(35.060)	(51.776)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		245	137
Tiền chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Mua sắm bất động sản đầu tư			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			(5.260)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		53.838	12.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**19.023**	**(44.261)**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn		1.072.641	
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		1.500.000	3.500.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.464.017)	(263.290)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(620.882)	
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(512.257)**	**3.236.710**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**13.753.847**	**(437.226)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**14.768.962**	**15.206.188**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**28**	**28.522.809**	**14.768.962**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Thuỳ Trường Giang	Hoàng Quang Dũng	
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT. Tổng Giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Bắc Á") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.032.190.520.000 đồng (Mười nghìn không trăm ba mươi hai tỷ, một trăm chín mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm*
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2024
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2024
Ông Võ Văn Quang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2024
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2024
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc ("TGĐ") tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm*
Bà Thái Hương	TGĐ	Bổ nhiệm ngày 01/09/1994
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGĐ thường trực	Bổ nhiệm ngày 28/07/2016
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 30/05/2008
Ông Võ Văn Quang	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 01/07/2009
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 15/05/2003
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 05/03/2015
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 01/06/2017
Bà Thái Thị Nga	Phó TGĐ	Bổ nhiệm ngày 03/10/2023

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là:

- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.
- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.182 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.797 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ này được lập cho Quý 4 năm 2025 bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (triệu đồng).

2.4 Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng lẻ yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá chín mươi (90) ngày, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá chín mươi (90) ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 ("Thông tư 31/2024") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Việc trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86/2024") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng không cần trích lập dự phòng chung và chỉ phải trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Phân loại nợ

Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/07/2024 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") ngày 13/03/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") ngày 02/04/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") ngày 07/09/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19; Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") ngày 23/04/2023 về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Từ ngày 11/07/2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo tháng và được ghi nhận vào chi phí dự phòng của tháng tiếp theo. Theo Nghị định số 86, mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ vào kết quả phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề để trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tuân thủ quy định về trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021, khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng* (tiếp theo)

Dự phòng chung: Theo quy định, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.8 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các chứng khoán kinh doanh dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.9 *Chứng khoán đầu tư*

2.9.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn và luôn được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh riêng trên một tài khoản. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP.

2.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 2.9.1.

2.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ tối đa không vượt quá 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao hay hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
Máy móc thiết bị	03 - 13 năm
Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm thực hiện trích lập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.17 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích và tối đa không quá mười (10) năm.

2.18 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng lẻ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đối với những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này sẽ được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.20 Các khoản vốn vay, tiền gửi, phát hành chứng khoán nợ

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

2.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ của tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ theo quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

2.24.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

2.24.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

2.24.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền mặt nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.24.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

2.24.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với Tổ chức tín dụng đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.25.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại thời điểm theo quy định của văn bản pháp luật có liên quan.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

2.25.1 Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được tình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.26 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.7.

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ* (tiếp theo)

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên cơ sở dồn tích.

2.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

2.29 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.30 *Điều chỉnh đầu kỳ*

Công ty kiểm toán không đưa ra bất kỳ bút toán điều chỉnh nào đối với các Báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Do đó, Ngân hàng không thực hiện điều chỉnh số liệu đầu kỳ (31/12/2024) của các Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	539.262	522.823
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45.971	43.626
	585.233	**566.449**

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.219.788	798.225
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
	1.219.788	**798.225**

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	25.819.775	12.454.527
Cho vay các TCTD khác	508.551	3.569.095
Dự phòng rủi ro		
	26.328.326	**16.023.622**

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**7.393.098**	**6.328.677**
Bằng VND	6.064.896	4.965.505
Bằng ngoại tệ	1.328.202	1.363.172
Tiền gửi có kỳ hạn	**18.426.677**	**6.125.850**
Bằng VND	18.400.000	6.100.000
Bằng ngoại tệ	26.677	25.850
	25.819.775	**12.454.527**

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**22.588.812**	**24.599.926**
Chứng chỉ tiền gửi	22.588.812	24.599.926
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
	22.588.812	**24.599.926**

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***280.846***	***280.846***	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	280.846	280.846	
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày 31/12/2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***184.066***	***184.066***	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	184.066	184.066	
Công cụ tài chính phái sinh khác			

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	126.415.927	109.552.476
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		240
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108	88
	126.416.035	**109.552.804**

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VND và đô la Mỹ.

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.591.549	107.804.232
Nợ cần chú ý	369.740	389.411
Nợ dưới tiêu chuẩn	137.377	194.360
Nợ nghi ngờ	137.466	270.901
Nợ có khả năng mất vốn	1.179.903	893.900
	126.416.035	**109.552.804**

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	54.009.292	51.798.983
Nợ trung hạn	26.352.515	15.368.916
Nợ dài hạn	46.054.228	42.384.905
	126.416.035	**109.552.804**

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	31/12/2025 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	625.187
Dự phòng chung	939.271
	1.564.458

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 4 năm 2025 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**509.491**	**814.942**	**1.324.433**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	173.450	153.001	326.451
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(55.732)	(28.672)	(84.404)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(2.022)		(2.022)
Số dư cuối kỳ	**625.187**	**939.271**	**1.564.458**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2024 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**454.647**	**745.039**	**1.199.686**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	184.520	90.331	274.851
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(103.010)	(20.428)	(123.438)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(26.666)		(26.666)
Số dư cuối kỳ	**509.491**	**814.942**	**1.324.433**

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**12.631.155**	**9.380.559**
Chứng khoán nợ	***12.391.232***	***9.264.055***
Chứng khoán nợ Chính phủ	3.541.817	3.695.935
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.239.144	2.902.018
Chứng khoán nợ của các TCTD được Chính phủ bảo lãnh	*2.249.670*	*2.301.964*
Chứng khoán nợ của các TCTD khác	*4.989.474*	*600.054*
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.610.271	2.666.102
Chứng khoán vốn	***252.000***	***136.500***
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	115.500	
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	***(12.077)***	***(19.996)***
	12.631.155	**9.380.559**

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc (*)	127.000	127.000
Góp vốn vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	52.605	168.105
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23.297)	(21.949)
	156.308	**273.156**

(*): Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104507588 ngày 03 tháng 03 năm 2010 và thay đổi lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận, quản lý và thu hồi các khoản nợ được Ngân hàng ủy thác thu hồi nợ.

Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải thu	5.593.872	4.125.759
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản phải thu	538.620	299.325
Tài sản có khác	121.056	70.507
	6.253.548	**4.495.591**

12.1 Các khoản phải thu

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	**141.482**	**69.225**
Phải thu cán bộ công nhân viên	43.263	28.987
Phải thu nội bộ khác	98.219	40.238
Các khoản phải thu bên ngoài	**397.138**	**230.100**
Phải thu khách hàng	319.281	167.987
Tài sản ký quỹ	75.189	59.447
Phải thu ngân sách	2.668	2.666
	538.620	**299.325**

12.2 Tài sản Có khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	89.551	40.393
Tài sản gán nợ chờ xử lý		
Tài sản có khác	31.505	30.114
	121.056	**70.507**

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Vay NHNN	**1.022.424**	**7.504**
Vay theo hồ sơ tín dụng	963	7.504
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.021.461	
Vay có bảo đảm bằng cầm cố GTCG		
Tiền gửi của KBNN		
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
Các khoản nợ khác		
	1.022.424	**7.504**

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	25.125.705	11.776.283
Vay các TCTD khác	231.597	104.756
	25.357.302	**11.881.039**

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.550.705**	**4.901.283**
Bằng VND	5.905.394	4.901.283
Bằng ngoại tệ	645.311	
Tiền gửi có kỳ hạn	**18.575.000**	**6.875.000**
Bằng VND	18.575.000	6.400.000
Bằng ngoại tệ		475.000
	25.125.705	**11.776.283**

14.2 Vay của các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Bằng VND	**230.956**	**104.057**
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Bằng ngoại tệ	**641**	**699**
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	231.597	**104.756**

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**4.494.221**	**3.477.925**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.371.960	3.428.022
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	46	46
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	122.215	49.857
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	**122.475.577**	**119.096.213**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.470.211	3.948.420
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	117.918.179	115.073.918
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	87.187	73.875
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**29**	**27**
Tiền ký quỹ	**220.432**	**149.251**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	217.064	148.922
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.368	329
	127.190.259	**122.723.416**

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Kỳ hạn	*31/12/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
Dưới 12 tháng	5.000.000	3.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	15.734.955	8.001.950
Từ 05 năm trở lên	4.165.400	5.018.850
	24.900.355	**16.020.800**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	406.169	516.644
Các khoản phải trả bên ngoài	162.799	136.294
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	177.194	97.922
	746.162	**750.860**

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	819	24.008	19.234	5.593
Thuế TNDN (*)	84.986	282.922	246.099	121.809
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	23.708	179.454	176.908	26.254
	109.513	**486.384**	**442.241**	**153.656**

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu kỳ đến hết Quý 4 năm 2025 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	**8.959.336**	**107.289**	**564**	**710.112**	**334.794**		**1.627.797**	**11.739.892**
Tăng trong kỳ	**1.072.854**			**99.919**	**99.919**		**1.185.527**	**2.458.219**
Tăng vốn trong kỳ (i)	1.072.854							1.072.854
Lợi nhuận tăng trong kỳ							1.185.527	1.185.527
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước (ii)				99.919	99.919			199.838
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ		**213**					**935.626**	**935.839**
Sử dụng trong kỳ							314.744	314.744
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước (i)							620.882	620.882
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác		213						213
Số dư cuối kỳ	**10.032.190**	**107.076**	**564**	**810.031**	**434.713**		**1.877.698**	**13.262.272**

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.959.336.420.000 đồng lên 10.032.190.520.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 107.285.410 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần thông qua 2 hình thức:

- Phát hành 62.088.201 cổ phần phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2023 và;
- Chào bán 45.197.209 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	99.919
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	99.919
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	99.918
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	14.988

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	10.032.190	8.959.336
Vốn góp cổ phần	*10.032.190*	*8.959.336*
Thặng dư vốn cổ phần	107.076	107.289
Cổ phiếu quỹ		
	10.139.266	**9.066.625**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*1.003.219.052*	*895.933.642*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*1.003.219.052*	*895.933.642*
Cổ phiếu phổ thông	1.003.219.052	895.933.642
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*1.003.219.052*	*895.933.642*
Cổ phiếu phổ thông	1.003.219.052	895.933.642
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	449.347	133.090
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.775.370	10.250.733
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.268.938	1.397.651
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*1.494.119*	*1.108.781*
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*774.819*	*288.870*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	58.879	27.686
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.272	2.953
	13.556.806	**11.812.113**

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	8.985.808	7.934.813
Trả lãi tiền vay	1.709	211
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.129.294	563.206
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.198	430
	10.118.009	**8.498.660**

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**223.932**	**138.540**
Hoạt động thanh toán	37.837	34.955
Hoạt động ngân quỹ	1.504	1.241
Dịch vụ ủy thác và đại lý	40.336	30.272
Dịch vụ tư vấn	44.779	4.861
Dịch vụ khác	99.476	67.211
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(58.791)**	**(45.770)**
Hoạt động thanh toán	(21.781)	(18.985)
Hoạt động ngân quỹ	(4.586)	(4.508)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(6.049)	(3.771)
Dịch vụ tư vấn	(717)	(5.703)
Dịch vụ khác	(25.658)	(12.803)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**165.141**	**92.770**

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**215.317**	**300.698**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	215.283	300.698
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(139.677)**	**(368.950)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(139.677)	(368.950)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**75.640**	**(68.252)**

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1 Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.082	314.178
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.223)	(32.001)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	7.919	1.499
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**178.778**	**283.676**

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác		
Thu về hoạt động kinh doanh khác	123.933	27.221
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(24.634)	(21.182)
	99.299	**6.039**

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	**53.838**	**12.638**
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh		
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	42.706	
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.132	12.638
Các khoản thu nhập khác		
	53.838	**12.638**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**10.555**	**8.555**
Chi phí cho nhân viên	**1.427.166**	**1.401.744**
Chi lương và phụ cấp	1.134.933	1.101.800
Các khoản chi đóng góp theo lương	131.596	118.355
Chi trợ cấp	1.807	367
Chi khác cho nhân viên	158.830	181.222
Chi về tài sản	**301.160**	**268.092**
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	*53.245*	*50.256*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**32.164**	**30.929**
Công tác phí	30.468	24.317
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.696	6.612
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**187.592**	**172.443**
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**1.348**	**1.635**
Chi phí hoạt động khác	**341.012**	**360.347**
	2.300.997	**2.243.745**

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ sau đây:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	585.233	566.449
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.219.788	798.225
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày)	25.819.775	12.454.527
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày		450.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	898.013	499.761
	28.522.809	**14.768.962**

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**1.725.776**	**1.188.176**
Cam kết giao dịch hối đoái	**176.322.901**	**96.172.077**
Cam kết mua ngoại tệ	21.801.000	16.809.800
Cam kết bán ngoại tệ	23.245.800	6.759.800
Cam kết giao dịch hoán đổi	131.276.101	72.602.477
Cam kết giao dịch tương lai		
Cam kết cho vay không hủy ngang	**2.235.876**	**1.330.645**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
Bảo lãnh khác	**3.037.327**	**1.221.016**
Các cam kết khác		
	183.321.880	**99.911.914**

30. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	685.377	580.751
Lãi chứng khoán chưa thu được		111.580
Phí phải thu chưa thu được	31	30
	685.408	**692.361**

31. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	490.593	600.645
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.940.308	1.888.138
	2.430.901	**2.488.783**

32. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: Triệu đồng

Khu vực	*Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác*	*Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác*	*Các cam kết tín dụng*	*CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	126.924.586	152.547.561	6.998.979	280.846	35.232.044
	126.924.586	**152.547.561**	**6.998.979**	**280.846**	**35.232.044**

33. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

33.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; đầu tư chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

33. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

33.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		585.233							585.233
Tiền gửi tại NHNN			1.219.788						1.219.788
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			23.319.775	2.500.000		508.551			26.328.326
Chứng khoán kinh doanh (*)			999.245	5.199.128	4.399.988	11.990.451			22.588.812
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			280.846						280.846
Cho vay khách hàng (*)	1.824.486		28.348.052	85.543.780	2.137.464	8.410.512	131.945	19.796	126.416.035
Chứng khoán đầu tư (*)		252.000		294.038		1.051.228	8.718.276	2.327.690	12.643.232
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		179.605							179.605
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.040.238							1.040.238
Tài sản Có khác (*)		6.253.548							6.253.548
Tổng tài sản	**1.824.486**	**8.310.624**	**54.167.706**	**93.536.946**	**6.537.452**	**21.960.742**	**8.850.221**	**2.347.486**	**197.535.663**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			26.378.794	12	145	642	133		26.379.726
Tiền gửi của khách hàng		421.997	24.457.626	27.353.506	35.205.547	31.274.016	8.477.567		127.190.259
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác									
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							63.579		63.579
Phát hành giấy tờ có giá					2.000.000	3.000.000	15.734.955	4.165.400	24.900.355
Các khoản nợ khác		4.139.640							4.139.640
Tổng nợ phải trả		**4.561.637**	**50.836.420**	**27.353.518**	**37.205.692**	**34.274.658**	**24.276.234**	**4.165.400**	**182.673.559**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.824.486**	**3.748.987**	**3.331.286**	**66.183.428**	**(30.668.240)**	**(12.313.916)**	**(15.426.013)**	**(1.817.914)**	**14.862.104**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

33. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

33. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.083	38.888		45.971
Tiền gửi tại NHNN		26.663		26.663
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	10.812	1.164.936	179.131	1.354.879
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Các CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
Cho vay khách hàng (*)		139.603		139.603
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		84.952	2.154	87.106
Tổng tài sản	**17.895**	**1.455.042**	**181.285**	**1.654.222**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		645.952		645.952
Tiền gửi của khách hàng	7.767	204.933	99	212.799
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.864.471		2.864.471
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá				
Các khoản nợ khác	12	2.039	87	2.138
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**7.779**	**3.717.395**	**186**	**3.725.360**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**10.116**	**(2.262.353)**	**181.099**	**(2.071.138)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		**(44.865)**		**(44.865)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**10.116**	**(2.307.218)**	**181.099**	**(2.116.003)**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

33. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

33.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

33. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

33.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			585.233					585.233
Tiền gửi tại NHNN			1.219.788					1.219.788
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			23.319.775	2.500.000	508.551			26.328.326
Chứng khoán kinh doanh (*)			22.588.812					22.588.812
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			280.846					280.846
Cho vay khách hàng (*)	1.454.746	369.740	3.850.591	12.212.465	39.658.032	38.500.145	30.370.316	126.416.035
Chứng khoán đầu tư (*)			252.000	294.038	1.051.228	8.718.275	2.327.691	12.643.232
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						52.605	127.000	179.605
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							1.040.238	1.040.238
Tài sản Có khác (*)			433.550	833.178	2.622.353	1.878.325	486.142	6.253.548
Tổng tài sản	**1.454.746**	**369.740**	**52.530.595**	**15.839.681**	**43.840.164**	**49.149.350**	**34.351.387**	**197.535.663**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			26.378.794	12	787	133		26.379.726
Tiền gửi của khách hàng			24.879.624	27.353.506	66.479.563	8.477.566		127.190.259
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác						63.579		63.579
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					5.000.000	15.734.955	4.165.400	24.900.355
Phát hành giấy tờ có giá			1.409.960	729.800	1.773.696	226.184		4.139.640
Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả			**52.668.378**	**28.083.318**	**73.254.046**	**24.502.417**	**4.165.400**	**182.673.559**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.454.746**	**369.740**	**(137.783)**	**(12.243.637)**	**(29.413.882)**	**24.646.933**	**30.185.987**	**14.862.104**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Thuỳ Trường Giang	Hoàng Quang Dũng	KT.Tổng Giám đốc
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2026